

DAY 3

Động nguyên (V1)	từ mẫu	Thể quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa của động từ
hide		hid	hidden	giấu, trốn, nấp
hit		hit	hit	đụng
hurt		hurt	hurt	làm đau
keep		kept	kept	giữ
know		knew	known	biết, quen biết
lay		laid	laid	đặt, để
learn		learnt/ learned	learnt/ learned	học, được biết
leave		left	left	ra đi, để lại
lend		lent	lent	cho mượn (vay)
let		let	let	cho phép, để cho
light		lit/ lighted	lit/ lighted	thắp sáng
lose		lost	lost	làm mất, mất
make		made	made	chế tạo, sản xuất
mean		meant	meant	có nghĩa là
meet		met	met	gặp mặt
pay		paid	paid	trả (tiền)
put		put	put	đặt; để

EXERCISE

Động nguyên (V1)	từ mẫu	Thể quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa của động từ
hide				giấu, trốn, nấp
hit				đụng
hurt				làm đau
keep				giữ
know				biết, quen biết
lay				đặt, để
learn				học, được biết
leave				ra đi, để lại
lend				cho mượn (vay)
let				cho phép, để cho
light				thắp sáng
lose				làm mất, mất

make			chế tạo, sản xuất
mean			có nghĩa là
meet			gặp mặt
pay			trả (tiền)
put			đặt; để